

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 58/2024/HS-ST

Ngày: 07-11-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Vinh.

Thẩm phán tham gia: Ông Nguyễn Hồng Chương.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Xuân Trung, bà Phan Thị Năm và bà Lê Thị Hương.

Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Xuân Hiếu - Thư ký viên Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Mừng - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 53/2024/TLST-HS, ngày 03 tháng 10 năm 2024. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 65/2024/QĐXXST-HS ngày 25 tháng 10 năm 2024 đối với bị cáo:

Bùi Thị C, sinh năm 1988 tại tỉnh Đồng Nai; nơi thường trú: Ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Phật giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Đình H sinh năm 1946 và bà Trần Thị B sinh năm 1947; có chồng là Nguyễn Viết T (đã chết) và 03 con, lớn nhất sinh năm 2008, nhỏ nhất sinh năm 2019; tiền án, tiền sự: Không, bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 16-01-2024; có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo Bùi Thị C: Ông Huỳnh Đ - Luật sư văn phòng L1 thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đ; có mặt.

Bị hại:

1. Ông Phạm Văn H1, sinh năm 1974; địa chỉ: Số B V, phường P, quận T, thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

2. Ông Lê Văn L (đã chết).

Người đại diện hợp pháp của bị hại Lê Văn L:

- Bà Lê Thúy H2, sinh năm 2000; địa chỉ: Tổ dân phố C, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông; có mặt.

Người làm chứng:

- Ông Trương Văn N, sinh năm 1967; địa chỉ: Tổ dân phố C, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Thông qua mối quan hệ xã hội, Bùi Thị C đã đưa ra thông tin gian dối, tự xưng mình tên là Bùi Trần Minh T1, Trần Thụy Minh T2, chức vụ Phó Giám đốc - Công ty cổ phần X, có địa chỉ tại xã K, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng và chủ đại lý thu mua nông sản M, tại xã T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng để chiếm đoạt số tiền 599.500.000 đồng, cụ thể:

1. Chiếm đoạt của ông **Phạm Văn H1**: Tháng 11-2023, thông qua vợ chồng ông Nguyễn Xuân H3, bà Phạm Thị Ngọc Y, trú tại thôn M, xã H, huyện L, tỉnh Quảng Bình, ông Phạm Văn H1, quen Bùi Thị C. Ngày 20-11-2023, ông H1, bà Y đến tỉnh Lâm Đồng để gặp khách hàng. Khi đi đến ngã ba L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, thì có Bùi Thị C lên xe đi cùng (*Y và C đã hẹn trước*). Gặp ông H1, C giới thiệu mình tên là Bùi Trần Minh T1, chức vụ Phó Giám đốc Công ty X, nếu ông H1 muốn nhập hàng nông sản cho Công ty của T1 thì viết đơn xin gia nhập để tạo mã khách hàng. Tin tưởng thông tin C là thật nên ông H1 viết đơn xin gia nhập, đưa đơn cho C ký xác nhận bảo lãnh. Khi xe đi đến Công ty, Chính lấy lý do đang giờ nghỉ trưa, không vào được nên ông H1 cùng Y, C đến xã Đ, TP ., tỉnh Đắk Nông để gặp Lê Văn L, với mục đích để xem các vườn bơ, khoai lang của ông L và của các hộ dân tại xã Đ, TP . để mua. Sau khi xem, C yêu cầu ông H1 chuyển tiền để mua bán với các chủ vườn. Tin tưởng nên từ ngày 21-11-2023 đến ngày 04-12-2023, ông H1 đã chuyển số tiền 252.500.000 đồng đến tài khoản số 056.100.058.1399 của Bùi Thị C và đưa cho C 100.000.000 đồng tiền mặt. Sau khi nhận tiền, C không mua nông sản như cam kết mà chiếm đoạt số tiền đã nhận để tiêu xài cá nhân.

2. Chiếm đoạt của ông **Lê Văn L**: Tháng 11-2023, thông qua ông Phạm Văn H1 nên Lê Văn L quen với Bùi Thị C. Chính tự xưng tên Trần Thụy Minh T2, là chủ đại lý thu mua nông sản M tại xã T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Quá trình tiếp xúc, L nảy sinh tình cảm yêu đương nam nữ với C. Ngày 04-12-2023, C trao đổi, nhắn tin, tải hình ảnh xe ô tô nhãn hiệu NISSAN, mua với giá 860.000.000 đồng nhưng còn thiếu 300.000.000 Chính đề nghị L góp 300.000.000 đồng để mua xe, xe sẽ giao cho L quản lý, sử dụng. Chính giả nhân viên bán xe để nhắn tin cho L, sử dụng sim rác để gọi điện nói cho L biết sẽ giao xe vào chiều ngày 06-12-2023. Ông L tin tưởng nên đồng ý, yêu cầu C viết giấy vay số tiền 300.000.000 đồng. Ngày 06-12-2023, L chuyển 150.000.000 đồng vào tài khoản số 056.100.058.1399 của Bùi Thị C và đưa cho C thêm 97.000.000 đồng. Sau khi nhận 247.000.000 đồng, C nói L chở đến chợ T3 để mua trái cây, vàng mã cúng

xe. L chở C đến chợ, C nói L đứng ngoài đợi và đi vào chợ, rồi bỏ đi, cắt đứt liên lạc, biết mình bị lừa nên L làm đơn tố giác. Ngày 15-01-2024, Bùi Thị C đến Công an tỉnh Đ đầu thú, khai nhận hành vi phạm tội.

Tại bản Kết luận giám định số 68 ngày 23-01-2024 của Phòng K Công an tỉnh Đ, kết luận: Chữ viết phần nội dung trên tài liệu (ký hiệu A1, A2, A4, A6) và chữ viết phần nội dung từ dòng thứ 15 trang 02 trở xuống và trang 03 trên tài liệu (ký hiệu A5), so với chữ viết của Bùi Thị C trên tài liệu so sánh, là do cùng một người viết ra. Chữ viết phần nội dung trên tài liệu (ký hiệu A3, A7), chữ viết phần nội dung trang 01 và trang 02 tính đến dòng thứ 14 trên tài liệu (ký hiệu A5), so với chữ viết của Bùi Thị C trên tài liệu so sánh (ký hiệu từ M1 đến M4), không phải do cùng một người viết ra. Chữ ký, chữ viết mang tên Bùi Trần Minh T1, Trần Thụy Minh T2 trên tài liệu (ký hiệu từ A3 đến A7), so với chữ ký, chữ viết của Bùi Thị C trên tài liệu so sánh (ký hiệu từ M1 đến M), là do cùng một người ký, viết ra.

Tại Cáo trạng số 47/CT-VKSDN-P2 ngày 30-9-2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông đã truy tố bị cáo Bùi Thị C về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, Bùi Thị C đã thành khẩn khai báo, thừa nhận Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông truy tố đối với bị cáo là đúng người, đúng tội và không oan.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông sau khi phân tích các tình tiết của vụ án, giữ nguyên quan điểm truy tố, đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố Bùi Thị C phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

1. Về hình phạt:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt Bùi Thị C từ 12 năm đến 13 năm tù.

2. Về xử lý vật chứng, tài liệu thu giữ: Căn cứ khoản 1 Điều 46; điểm a khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự và điểm a, c khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự:

- Tịch thu tiêu hủy đối với sim điện thoại có số thuê bao: 0862.774.608.
- Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước: 01 ĐTDĐ OPPO do bị cáo sử dụng vào việc phạm tội.
- Đối với 05 tờ giấy do Bùi Thị C giao nộp; 02 tờ giấy do Phạm Văn H1 giao nộp và 01 tờ giấy do Lê Văn L giao nộp, đây là tài liệu đã được đóng dấu bút lục, tiếp tục lưu giữ trong hồ sơ để phục vụ công tác xét xử.

3. Về trách nhiệm dân sự: Buộc Bùi Thị C phải trả lại số tiền chiếm đoạt của các bị hại, cụ thể: Trả cho ông Phạm Văn H1 352.000.000 đồng, ông Lê Văn L 247.000.000 đồng.

Người bào chữa cho bị cáo Bùi Thị C trình bày: Đồng ý với quan điểm của Đại diện viện kiểm sát, bị cáo đã đầu thú, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, số tiền chiếm đoạt chỉ trên mức khởi điểm tại khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự, gia đình hoàn cảnh khó khăn, là lao động chính đang nuôi con nhỏ. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo mức thấp nhất của khung hình phạt. Ngoài ra đối với số tiền 120.000.000 đồng Bùi Thị C khai đã trả cho ông Phạm Văn H1 đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Bị hại Phạm Văn H1 trình bày: Yêu cầu bị cáo trả lại toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt, đề nghị xử lý Hình sự đối với bị cáo theo quy định của pháp luật.

Người đại diện hợp pháp của bị hại Lê Văn L: Yêu cầu bị cáo trả lại toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt, đề nghị xử lý Hình sự đối với bị cáo theo quy định của pháp luật.

Bị cáo Bùi Thị C đồng ý với quan điểm của người bào chữa, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định. Bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Về tội danh: Lời khai của Bùi Thị C, lời khai của bị hại, người làm chứng và các chứng cứ tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, đã có đủ cơ sở kết luận: Từ tháng 11 năm 2023 đến tháng 12 năm 2023, Bùi Thị C đã đưa ra thông tin gian dối tự giới thiệu tên Bùi Trần Minh T1 là Phó Giám đốc tài chính Công ty X, là chủ đại lý thu mua nông sản M, tự tạo lập các hợp đồng mua bán nông sản, hợp đồng mua xe ô tô để chiếm đoạt 352.500.000 đồng của ông Phạm Văn H1 và 247.000.000 đồng của ông Lê Văn L. Tổng số tiền C chiếm đoạt là: 599.500.000 đồng. Do đó, hành vi của Bùi Thị C đã đủ yếu tố cấu thành tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Tại Điều 174 của Bộ Luật Hình sự quy định:

“1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

....

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên;

...

[3]. Về tính chất, mức độ hành vi phạm tội: Bùi Thị C đã thực hiện hành vi đặc biệt nghiêm trọng, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ. Ảnh hưởng lớn đến an ninh trật tự và đời sống của nhân dân địa phương. Vì vậy, cần xử phạt nghiêm khắc, cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian dài mới đảm bảo được mục đích giáo dục và phòng ngừa.

[4]. Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bùi Thị C phạm tội 02 lần trở lên nên bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ giảm trách nhiệm hình sự: Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, sau khi biết về việc các bị hại tố cáo hành vi của mình thì bị cáo đã đến Cơ quan điều tra để đầu thú, gia đình có hoàn cảnh khó khăn nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[5]. Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông là có căn cứ nên Hội Đồng xét xử chấp nhận; luận cứ bào chữa của Luật sư một phần có căn cứ nên cần xem xét trong quá trình quyết định hình phạt.

[6]. Về xử lý vật chứng: Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên cần chấp nhận.

[7]. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 46; khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự; Điều 584; Điều 585 của Bộ luật Dân sự. Buộc Bùi Thị C phải trả cho ông Phạm Văn H1 **352.000.000** đồng, ông Lê Văn L **247.000.000** đồng. Không chấp nhận số tiền 120.000.000 đồng Bùi Thị C khai đã trả cho ông H1 do không có tài liệu chứng cứ chứng minh.

[8]. Đối với việc ông Phạm Văn H1 chuyển số tiền 125.000.000 đồng đến tài khoản số 008.100.132.5410 mang tên Phạm Thị Ngọc Y và đưa 57.500.000 đồng cho Nguyễn Xuân H4; Số tiền Chín chiếm đoạt của các bị hại đã chuyển trả nợ cho Phạm Thị Ngọc Y 305.600.000 đồng. Quá trình điều tra chưa làm việc được với H4 và Y, Cơ quan CSĐT đã ra Quyết định truy tìm đối với H4 và Y nhưng chưa có kết quả. Ngày 04-9-2024, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Đ đã ra Quyết định tách hành vi và tài liệu có liên quan đối với Nguyễn Xuân H3 và Phạm Thị Ngọc Y nên không đề cập.

[9]. Về án phí: Buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Bùi Thị C phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt Bùi Thị C 12 (*Mười hai*) năm 06 (S) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị tạm giữ, tạm giam (ngày 16-01-2024).

2. Về xử lý vật chứng và các tài liệu, đồ vật thu giữ: Căn cứ khoản 1 Điều 46; điểm a khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự, điểm a, c khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự:

- Tịch thu tiêu hủy đối với sim điện thoại có số thuê bao: 0862.774.608.

- Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước: 01 ĐTDĐ OPPO.

(Đặc điểm vật chứng như biên bản giao nhận vật chứng giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Đ với Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Nông ngày 02-10-2024).

- Đối với 05 tờ giấy do Bùi Thị C giao nộp; 02 tờ giấy do Phạm Văn H1 giao nộp và 01 tờ giấy do Lê Văn L giao nộp, tiếp tục lưu giữ trong hồ sơ vụ án.

3. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 46; khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự; Điều 584; Điều 585 của Bộ luật Dân sự. Buộc Bùi Thị C phải trả cho ông Phạm Văn H1 **352.000.000** đồng, ông Lê Văn L **247.000.000** đồng (*Người đại diện hợp pháp của ông L được quyền yêu cầu thi hành án để nhận số tiền này theo quy định của pháp luật*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án:

Buộc Bùi Thị C phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và **27.980.000** đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại, người đại diện hợp pháp của bị hại có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- Sở Tư pháp tỉnh Đắk Nông;
- Phòng HSNV Công an tỉnh Đắk Nông;
- CQCSĐT Công an tỉnh Đắk Nông;
- CQTHAHS Công an tỉnh Đắk Nông;
- Cục THADS tỉnh Đắk Nông;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Đắk Nông;
- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng khác;
- Lưu: Tổ HCTP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Văn Vinh